Số: 9265/SXD-QLHĐ-VLXD; 10/11/2026; 20:17:57; +07:00

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC MỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI THÁNG 11 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số ...../SXD-QLHĐ-VLXD ngày ...../11/2026 của Sở Xây dựng về công bố giá bán vật liệu xây dựng tại mỏ trên địa bàn thành phố Đồng Nai tháng 11 năm 2026)

STT	Nơi bán	Tên vật liệu/Khoáng sản	Tỷ trọng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đồng)	Nhà sản xuất	Ghi chú
1	(Mỏ đá Tân Cang 7, 9)	Đá 0x4		tấn	132.000	Hợp tác xã An Phát	Bảng báo giá theo Văn bản số 066/2026/AP-TB ngày 11/5/2026 của Hợp tác xã An Phát. Giá áp dụng từ ngày 13/5/2026
		Đá 0x4A			112.000		
		Đá mi bụi ly tâm			128.000		
		Đá mi sàng ly tâm			146.000		
		Đá 1x2 ly tâm			197.000		
		Đá 1x2 (13x25) ly tâm			201.000		
		Đá 10x16 ly tâm			203.000		
		Đá vệ sinh			51.400		
		Đá 1x2 (13x25)			192.000		
		Đá 1x2 (13x25)A			181.000		
		Cát nghiền cho bê tông xi măng			220.500		
		Đá dăm 5x10 cho BTXM			220.500		
		Đá dăm 5x20 cho BTXM			246.000		
		Đá 4x6			174.000		
	Mỏ đá Tân Cang 7	Phong hóa san lấp loại 1		m3	98.600		Theo Văn bản số 047/2026/AP-TB ngày 08/4/2026 của Hợp tác xã An Phát. Giá áp dụng từ ngày 10/4/2026
		Phong hóa san lấp loại 2			83.600		
		Phong hóa san lấp loại 3			58.600		
		Đất sét gạch			88.600		
		Cát			108.600		
2	Mỏ đá Tân Cang 8	Đá 1x2 (10x20 VSI)	1,55	tấn	233.900	Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại Phước Tân	Báo cáo số 05/HVTC8 ngày 10/3/2026 về việc điều chỉnh giá bán đá thành phẩm. Giá áp dụng từ ngày 16/3/2026.
		Đá 1x2 (13x22 VSI)	1,55		236.400		
		Đá 2x4 (20x40 VSI)	1,55		192.700		
		Đá mi sàng (5x10 VSI)	1,7		192.000		
		Đá mi sàng (5x13 VSI)	1,7		196.000		
		Đá mi bụi VSI	1,7		125.600		
		Đá 0x4 A1 (phong hóa)	1,7		88.400		
		Đá 0x4	1,7		130.900		
		Đá vệ sinh	1,6		45.000		
		Cát nghiền M5	1,6		201.100		
		Cát nghiền rửa (0 , 6)			182.100		
		Đá 0x4 A			106.200	Công ty Cổ phần Xây	
		Đá Dmax 37,5			127.300		
		Đá 0x4			109.200		
		Đá 0x4 V			105.200		
		Đá Dmax 25			141.200		
		Đá 10x16			174.200		
		Đá 5-20			191.800		
		Đá 1x2			169.200		
		Đá 1x2 QC			175.200		

3	Mỏ đá Tân Cang 1	Đá 2x4		tấn	163.300	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Áp dụng từ ngày 15/7/2026
		Đá 4x6			Tạm dừng SX		
		Đá mi sàng			111.200		
		Đá mi bụi			100.500		
		Đá vệ sinh			49.100		
		Đất san lấp			36.600		
		Đất san lấp - kho			48.800		
		Đất sét gạch			46.000		
		Đá phong hóa			43.000		
		Đất phún sỏi dùng để thi công đường giao thông			61.000		
4	Mỏ đá Thiện Tân 2	Đá 0x4		tấn	97.900	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Áp dụng từ ngày 01/5/2026 Đổi tên "Đá 1x2 HQ" thành "Đá 1x2 HC" theo Văn bản số 464/VLXD-KH ngày 04/9/2026 của Công ty, áp dụng từ ngày 07/9/2026 (giá không thay đổi).
		Đá 0x4 A			97.300		
		Đá Dmax 37,5			110.000		
		Đá 0x4 V			96.400		
		Đá Dmax 25			117.500		
		Đá 1x2			145.400		
		Đá 1x2 QC			150.800		
		Đá 1x2 BT			150.800		
		Đá 1x2 HC			150.800		
		Đá 2x4			146.500		
		Đá mi sàng			105.700		
		Đá mi bụi			85.500		
		Đá vệ sinh			49.300		
		Đá phong hóa			43.000		
		Đất san lấp			35.600		
5	Mỏ đá Thạnh phú 1	Đá 0x4		tấn	104.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Áp dụng từ ngày 15/7/2026 Đổi tên "Đá 1x2 HQ" thành "Đá 1x2 HC" theo Văn bản số 464/VLXD-KH ngày 04/9/2026 của Công ty, áp dụng từ ngày 07/9/2026 (giá không thay đổi).
		Đá 0x4 A			102.500		
		Đá Dmax 37,5			112.400		
		Đá 0x4 V			101.200		
		Đá Dmax 25			118.500		
		Đá 1x2			146.700		
		Đá 1x2 QC			153.400		
		Đá 1x2 BT			153.400		
		Đá 1x2 HC			153.400		
		Đá 2x4			146.900		
		Đá 4x6 A			Tạm dừng SX		
		Đá 5x7			Tạm dừng SX		
		Đá 5x7 V			Tạm dừng SX		
		Đá mi sàng			103.600		
		Đá mi bụi			89.800		
		Đá vệ sinh			52.800		
		Cát xây dựng			59.700		

		Đất san lấp			35.600		
		Đất san lấp - Bãi			47.900		
		Đất gạch			43200		
6	Mỏ đá Soklu 2	Đá 0x4		tấn	109.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Áp dụng từ ngày 01/5/2026 Đổi tên "Đá 1x2 HQ" thành "Đá 1x2 HC" theo Văn bản số 464/VLXD-KH ngày 04/9/2026 của Công ty, áp dụng từ ngày 07/9/2026 (giá không thay đổi).
		Đá 0x4 A			89.500		
		Đá 0x37,5			132.900		
		Đá 10x19			168.600		
		Đá 10x16			177.800		
		Đá 1x2			174.200		
		Đá 1x2A			141.000		
		Đá 1x2 HC			174.200		
		Đá 2x4			167.600		
		Đá 4x6			161.400		
		Đá 4x6 A			116.900		
		Đá 0x25			132.600		
		Đá mi sàng			130.700		
		Đá mi bụi			103.200		
7	Mỏ đá Soklu 5	Đá 0x4		tấn	109.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Áp dụng từ ngày 01/5/2026 Đổi tên "Đá 1x2 HQ" thành "Đá 1x2 HC" theo Văn bản số 464/VLXD-KH ngày 04/9/2026 của Công ty, áp dụng từ ngày 07/9/2026 (giá không thay đổi).
		Đá 0x4 A			89.500		
		Đá 0x37,5			133.800		
		Đá 10x19			179.100		
		Đá 10x16			184.900		
		Đá 1x2			178.800		
		Đá 1x2A			141.000		
		Đá 1x2 HC			178.800		
		Đá 2x4			174.500		
		Đá 2,5x5			187.400		
		Đá 4x6			161.400		
		Đá 4x6 A			117.700		
		Đá 0x25			135.200		
		Đá mi sàng			140.800		
		Đá mi bụi			103.300		
8	Mỏ đá Ấp Miễu Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố Miễu, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	Đá 1x1	1,55	tấn	195.000	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân	Bảng thông báo giá sản phẩm đá các loại ngày 09/3/2026 của Chi nhánh Công ty cổ phần xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân, Giá bán áp dụng kể từ ngày 09/3/2026.
		Đá 1x2	1,55		186.000		
		Đá mi sàng (5x13)	1,6		146.000		
		Đá mi bụi (0-6)	1,65		128.000		
		CPĐD loại Dmax25 (đá 0x25)	1,75		160.000		
		CPĐD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5	1,75		148.000		
		Đá 20x40	1,55		180.000		
		Đá 0x37,5	1,75		116.000		
		Đất san lấp	1,67		50.000		
		Đá 1x2			190.954	Công ty Cổ phần Hoá	Văn bản số 141/CPHA ngày 05/11/2026 của Công ty Cổ phần Hóa An về kê khai
		Đá 2x4			169.364		
		Đá 0x4			135.000		
		Đá Dmax 25			157.182		
		Đá Dmax 37,5			143.182		
		Đá 4x6			157.669		

9	Mỏ đá Tân Cang 3	Đá mi bụi		tấn	117.390	Công ty Cổ phần Hóa An	giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (số đến 27243 ngày 06/11/2026). Giá bán áp dụng từ ngày 12/8/2026.
		Đá mi sàng			123.390		
		Đá vệ sinh			63.636		
		Đá 0x4 phong hoá			116.169		
		Đá 4x6 phong hoá			127.194		
		Đá phong hoá không qua nổ mìn			68.182		
		Đá phong hóa (nổ mìn)			90.000		
10	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Đá 1x2		tấn	167.885	Công ty Cổ phần Hóa An	Văn bản số 141/CPHA ngày 05/11/2026 của Công ty Cổ phần Hóa An về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (số đến 27243 ngày 06/11/2026). Giá bán áp dụng từ ngày 28/9/2026.
		Đá 1x2 loại 2			165.131		
		Đá Dmax 25			136.985		
		Đá Dmax 37,5			136.985		
		Đá Dmax 37,5 loại 2			135.622		
		Đá 0x4			116.747		
		Đá mi sàng			107.754		
		Đá mi bụi			99.962		
		Đá vệ sinh			63.636		
11	Mỏ đá Tân Cang 4	Đá 1x2 lưới 25		tấn	201.000	Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 14/3/2026 của Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai. Giá bán áp dụng từ ngày 20/3/2026.
		Đá 1x2 (13 x 25 VSI)			221.000		
		Đá mi sàng			117.000		
		Đá mi sàng VSI			140.000		
		Đá mi bụi			108.000		
		Đá mi bụi VSI			111.000		
		Đá 0x4			128.000		
		Đá Dmax 25			161.000		
		Đá Dmax 37,5			142.000		
12	Mỏ đá Thiện Tân 9	Đá khu A				Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP	Giá bán áp dụng từ ngày 15/10/2026
		Đá 1x2	1,65	tấn	197.273		
		Mi bụi	1,8		114.545		
		Mi sàng	1,7		132.727		
		Đá khu B					
		Đá 1x2	1,65	tấn	159.901		
		Đá 0 x 4	1,8		100.000		
		Đá mi bụi	1,8		100.000		
		Đá mi sàng	1,7		107.273		
		2 khu A và B					
		Đất san lấp	1,61	tấn	43.939		
		Đá phong hóa xay ra đá 0x4 vàng	1,8		71.500		
13	Mỏ đá Thạnh Phú 3	Đá nguyên liệu (Đá sau nổ mìn...)	1,848	m3	136.000	HTX Sản xuất TM&DV Bình Thạch	- HTX SX TM&DV Bình Thạch: Bảng giá đá Quý 04/2026 ngày 29/9/2026. Giá áp dụng từ ngày 01/10/2026. - Công ty TNHH CB-KD đá XD Tân Hiền: Bảng giá đá ngày 29/9/2026 (giá dành cho dự án và công trình nhà nước, giao tại bãi của bên bán, đã bao gồm chi phí bốc lên xe). Giá áp dụng từ ngày
		Đất khai thác để san lấp XDCT (Đá phong hóa)	1,848		63.000		
		Đá 1x2 L27 loại 1	1,65	tấn	176.785	Công ty TNHH chế biến - kinh doanh đá xây dựng Tân Hiền (chế biến	
		Đá 1x2 L27 loại A	1,65		182.571		
		Đá 1x1 L22 (BTMC)	1,65		188.356		
		Đá Dmax 25-Ly tâm	1,8		137.306		
		Đá 4x6	1,7		125.329		
		Đá 5x7	1,7		125.329		
		Đá hộc máy	1,7		125.329		

		Đá mi bụi loại 2	1,8		94.629	cho mỏ đá Thạnh Phú 3)	phí bốc lên xe). Giá áp dụng từ ngày 01/10/2026.
		Đá mi bụi BT	1,8		98.417		
		Đá mi cát BT	1,7		121.051		
		Đá 0x4 vàng	1,8		99.427		
14	Mỏ đá Thiện Tân 1	Đá 1x2 lưới 27	1,65	tấn	175.206	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 0102/BG-VH ngày 14/3/2025 của Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải. Giá bán áp dụng từ ngày 18/3/2026.
		Đá 4x6	1,7		162.567		
		Đá 4x6 N	1,7		163.636		
		Đá Dmax 25	1,8		146.970		
		Đá mi bụi	1,8		146.970		
		Đá mi sàng	1,6		173.863		
15	Mỏ đá Thiện Tân 3	Đá 0x4		tấn	160.600	Công ty TNHH Hoàng Hải	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 01/2026/CV-HH ngày 25/3/2026 của Công ty TNHH Hoàng Hải. Giá bán áp dụng từ ngày 01/4/2026.
		Đá 0x4 V			133.100		
		Đá 1x2			198.000		
		Đá 1x2 V			167.200		
		Đá 5x7			187.000		
		Đá 10x40			190.300		
		Đá mi sàng			165.000		
		Đá mi bụi			146.300		
		Đất san lấp L5			47.300		
		Đất san lấp L6			41.800		
16	Mỏ đá Thiện Tân 5	Đá 1x1		tấn	293.636	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai	Văn bản số 191/DNC-KH ngày 03/11/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (số đến 26896 ngày 04/11/2026). Giá bán áp dụng từ ngày 10/10/2026 (giá không thay đổi so với Văn bản số 175/DNC-KH ngày 07/10/2026; điều chỉnh tên: "Đá 1x2 L25" thành "Đá 1x2", "Đá 1x2 QC" thành "Đá 1x2 ly tâm", "Đá 0x4" thành "Đá Dmax 37,5", "Đá 0x25" thành "Đá Dmax 25"). Giá giao hàng xuống xà lan tại Cảng Xuân Đào (ĐT 768, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai).
		Đá 1x1 ly tâm			299.091		
		Đá 1x2			278.182		
		Đá 1x2 ly tâm			282.727		
		Đá 4x6			237.273		
		Đá Dmax 25			212.727		
		Đá Dmax 37,5			212.727		
		Mi bụi			198.636		
		Mi sàng			223.636		
		Cát nghiền			228.182		
		Đá phong hóa			164.545		
		Đất phủ			128.182		
17	Mỏ đá Soklu 3	Đá 0x4		tấn	100.000	Công ty TNHH Kiệm Tân II	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 30/11/2025 của Công ty TNHH Kiệm Tân II
		Đá 1x2 (loại 1)			177.273		
		Đá 1x2 (loại 2)			145.455		
		Đá mi sàng (loại 1)			131.818		
		Đá mi bụi			104.545		
18	Mỏ đá Soklu 4	Đá 1x2		tấn	183.455	Công ty cổ phần Đông Mê Kông - Soklu	Bảng báo giá số 01/DMK-TBG ngày 21/5/2026 của Công ty CP Đồng Mê Kông - Soklu.
		Đá 1x2 A (loại 2)			140.000		
		Đá 0x4			112.000		
		Đá mi sàng			135.455		

		Đá mi bụi			106.818		Giá bán áp dụng từ ngày 21/5/2026.
		Đá 4x6			160.909		
19	Mỏ đá Xuân Hòa	Đá 1x2		tấn	226.900	Chủ đầu tư: Tổng công ty Sonadezi / Nhà thầu gia công: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	Văn bản số 599/CV-CTC ngày 10/11/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (kèm Báo giá ngày 05/11/2026). Giá bán áp dụng từ ngày 09/11/2026. Giá đá bốc lên xe tại mỏ đá Xuân Hòa (ấp Xuân Hòa, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai).
		Đá 4x6			190.600		
		Đá Dmax 25			196.600		
		Đá Dmax 37,5			176.500		
		Đá mi bụi			161.900		
		Đá mi sàng			177.800		
		Đá 0x4			147.700		
20	Mỏ đá Núi Nứa	Đá 1x2	1,7	tấn	173.796	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu	Bảng báo giá ngày 27/3/2026 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và thương mại Phú Minh Châu (số đến 11391 ngày 13/4/2026). Giá bán áp dụng từ ngày 01/4/2026
		Đá 1x2 loại 1	1,7		185.455		
		Đá 1x2 VSI	1,7		195.455		
		Đá 2x4	1,7		170.909		
		Đá 4x6	1,75		157.273		
		Đá 0x4	1,83		126.364		
		Đá 0x4B	1,5		109.091		
		Đá mi sàng	1,7		135.829		
		Đá mi bụi	1,75		131.948		
		Đá 0x5 mm VSI	1,75		154.545		
		Đá 5x10 mm VSI	1,7		198.182		
		Đá 5x20 mm VSI	1,7		200.000		
		Đá 10x16 mm VSI	1,7		200.000		
		Đá 10x19 mm VSI	1,7		198.182		
		Đá 10x25 mm VSI	1,7		196.364		
		CPĐD Dmax 25	1,83		148.182		
		CPĐD Dmax 37.5	1,83		140.909		
		Đá 0x5 mm VSI rửa (cát nghiền)	1,8		169.091		
		Đá đỏ hỗn hợp	đo thùng	m3	127.273		
		Đất san lấp	đo thùng		118.182		
		Đá xô bồ sau nổ mìn	1,8	tấn	120.909		
		Đá vệ sinh	2,5		59.091		
21	Mỏ đá Gia Canh 1 (Địa chỉ: xã Gia Canh, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2	1,5	tấn	230.123	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai Phong	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 10/4/2025 của Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai Phong
		Đá 0x4	1,66		126.259		
		Đá 4x6	1,55		155.114		
		Đá Mi	1,7		117.606		
		Đá xô bồ	1,65		74.770		
		I. CÁT nghiền cho bê tông và vữa -QCVN 16:2023/BXD					
		Cát nghiền rửa	1,7	tấn	205.000		
		II. Cốt liệu lớn đá dăm cho bê tông và vữa - TCVN 7570:2006					
		Đá 1x2 (sàng 27)	1,5		230.000		
		Đá 1x2 (sàng 25)	1,5		235.000		
		Đá 1x2 Rửa (25)	1,5		240.000		

22	Mỏ đá Hùng Vương, Địa chỉ: Đường ĐH 507, khu phố Tiến Hưng 4, phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	Đá 1x2 (sàng 22)	1,5	tấn	237.000	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 31 CVHV.25 ngày 22/12/2025 của Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước
		Đá 1x2 Rửa (22)	1,5		242.000		
		Đá 5x13 (Mi sàng rửa)	1,5		237.000		
		Đá mi sàng	1,5		175.000		
		Đá mi bụi	1,65		155.000		
		Đá hộc xay máy	1,6		169.000		
		Đá 4x6	1,5		165.000		
		III. Cấp phối đá dăm-TCVN 8859:2023					
		Đá 0x4 (Dmax 25)	1,65		195.000		
		Đá 0x4 (Dmax 37,5)	1,65		166.000		
		Đá 0x4	1,65		157.000		
		Đá 0x4 (A)	1,65	tấn	123.230		
		Đá 0x4 (B)	1,65		75.550		
		Đá 0x4 (C)	1,7		66.950		
		Phế phẩm (Bột vệ sinh)	1,65		42.140		
23	Đội Cát 1 (Bãi Trị An).	Cát xây dựng		m3	454.545	Công ty cổ phần Đồng Tân	Bảng kê khai giá kèm theo Văn bản số 52/ĐT-P.KH ngày 16/6/2026 của Công ty Cổ phần Đồng Tân. Giá áp dụng từ ngày 17/6/2026. Bãi Trị An: xã Trị An. Bãi Phú Cường: ấp Bến Nôm, xã xã Thống Nhất. Bãi Cây Gáo: ấp Cây Gáo, xã Bàu Hàm.
	Đội Cát 2 (Bãi Phú Cường).				454.545		
	Đội Cát 3 (Bãi Cây Gáo).				454.545		
24	Mỏ đá Mũi Tàu (Địa chỉ: khu phố 4, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2(sàng 27)		tấn	250.000	Công ty cổ phần đá Núi Nhỏ	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 17/CV-NN26 ngày 10/4/2026 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ. Giá bán áp dụng tàu ngày 10/4/2026
		Đá 1x2(sàng 25)			255.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm			245.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm			168.000		
		Cấp Phối đá dăm (0x4)			150.000		
		Đá 4x6			181.000		
		Đá mi sàng			198.000		
		Đá mi bụi			148.000		
		Cát nghiền			230.000		
25	Mỏ đá M&C Bình Phước. (Địa chỉ: ấp 1, xã Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2 (vĩ sàng 27)		tấn	250.000	Công ty cổ phần xây dựng và vật liệu Bình Dương	Công bố giá số 125/MC-BPH ngày 18/5/2026. Giá bán áp dụng từ ngày 10/4/2026.
		Đá 1x2 (vĩ sàng 25)			255.000		
		Đá 1x1 (14-22mm)			260.000		
		Đá 0x4 - Loại 1			150.000		
		Đá 0x4 - Loại 2			96.000		
		Đá 0x4 (37,5)			168.000		
		Đá 0x4 (Dmax 0,25)			245.000		
		Đá 4x6			168.000		
		Đá mi bụi			147.000		
		Đá mi sàng			198.000		
		Đá trái (đá tảng)			86.000		
		Đá hộc hỗn hợp (hộc hầm)			60.000		

		Đá hộc đục			185.000		
		Cát nghiền			220.000		
26	Mỏ đá Núi Gió 2 Địa chỉ: Ấp Núi Gió, xã Tân Quan, Đồng Nai	Đá 1 x 2		tấn	232.728	Công ty cổ phần Hóa An	Văn bản số 141/CPHA ngày 05/11/2026 của Công ty Cổ phần Hóa An về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (số đến 27243 ngày 06/11/2026). Giá bán áp dụng từ ngày 01/7/2026.
		Đá 0 x 4			167.618		
		Đá mi sàng			167.279		
		Đá mi hỗn hợp			159.846		
		Đá mi bụi			165.820		